

UNIT 5: OUR CUSTOMS AND TRADITIONS

I/ NEW WORDS: **LOOKING BACK**

1. Lunar calendar /'kæl.in.dər/	(n): lịch âm
2. effort/'ef.ət/	(n): sự cố gắng
3. boat racer	(n): người đua thuyền
4. dragon-shake	(n): rồng rần lên mây
5. awareness/ə'weə.nəs/	(n): sự nhận thức
6. preserve/pri'zɜ:v/	(v): bảo tồn, giữ gìn
7. recipe /'res.i.pi/ -/'res.ə.pi/	(n): công thức làm món ăn
8. discover/di'skʌv.ə/	(v): phát hiện ra, nhận ra
9. understanding/ˌʌn.də'stæn.dɪŋ/	(n): sự hiểu biết